

Số: 16/2026/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc gắn liền với đất và mức bồi thường tài sản là công trình xây dựng phải di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND ngày 01/11/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP của Chính phủ Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 46/TTr-SXD ngày 06/02/2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc gắn liền với đất và mức bồi thường tài sản là công trình xây dựng phải di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND ngày 01/11/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh.

Điều 1. Sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc gắn liền với đất và mức bồi thường tài sản là công trình xây dựng phải di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh kèm theo Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND ngày 01/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh như sau:

1. Sửa đổi Bảng đơn giá bồi thường nhà, công trình xây dựng, mồ mả, vật kiến trúc gắn liền với đất quy định tại khoản 1 Điều 3 (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quy định này).

2. Bổ sung khoản 3 và khoản 4 vào Điều 3 như sau:

“3. Phương pháp đo đạc, tính toán khối lượng

a) Đối với nhà mô tả đã có khu vệ sinh trong nhà thì đơn giá bồi thường đã bao gồm chi phí xây dựng bể phốt, bể nước và các thiết bị vệ sinh.

b) Đối với nhà ở biệt thự, nhà cấp III loại 1 đến loại 11, nhà cấp IV loại 1 đến loại 3, tầng hầm, gác xép: Đơn giá bồi thường/hỗ trợ được tính theo diện tích sàn (m^2 sàn). Cách đo để xác định khối lượng diện tích sàn cụ thể như sau: Tầng 1: Đo từ mép ngoài tường móng trước đến mép ngoài tường móng sau; đo từ mép ngoài móng đầu hồi đến mép ngoài móng đầu hồi đối diện; Từ tầng 2 trở lên: Đo từ mép ngoài tường trước đến mép ngoài tường sau và đo từ mép ngoài tường đầu hồi đến mép ngoài tường đầu hồi đối diện và cộng thêm diện tích ban công, lô gia (nếu có). Riêng gác xép, diện tích sàn là diện tích thông thủy (không bao gồm diện tích tường bao).

c) Đối với tài sản là nhà ở cấp IV loại 4 đến loại 7, nhà tạm, ki ốt, bán mái, nhà bếp, khu chăn nuôi và nhà vệ sinh: Đơn giá bồi thường/hỗ trợ được tính theo diện tích xây dựng (m^2 xây dựng). Cách đo để xác định khối lượng diện tích xây dựng cụ thể như sau: Đo từ giọt gianh phía trước nhà (công trình) đến giọt gianh phía sau nhà (công trình) và đo từ giọt gianh đầu hồi đến giọt gianh đầu hồi đối diện. Riêng bán mái, diện tích xây dựng được đo từ mép tường nhà chính đến mép ngoài của bán mái.

d) Đối với tài sản là tường rào: Phương pháp xác định khối xây móng, khối xây tường theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng về phương pháp đo bóc khối lượng công trình.

Khối lượng tường rào được xác định theo công thức: Khối lượng tường rào (m^3) = Chiều dài (m) x Chiều cao (m) x Chiều dày (m).

Trong đó: Chiều dài được tính theo tổng chiều dài thực tế đo được, bao gồm cả trụ cổng (trừ trụ cổng có kích thước và kết cấu khác biệt với trụ tường); chiều cao tường rào được tính từ cốt mặt đất tự nhiên đến mặt trên cùng của tường rào (phần nổi của tường rào trên mặt đất); chiều dày tường rào được tính theo phần tường tương ứng từng đoạn.

4. Bồi thường đối với các trường hợp khác:

a) Đối với nhà cấp III, cấp IV có 2 mặt tiền tiếp giáp với 2 trục đường, 2 mặt đều có ban công, sảnh, bậc tam cấp và cửa đi ra ban công, sảnh; hoàn thiện đầy

đủ, đảm bảo tiêu chí, chất lượng theo cấp loại nhà tương ứng, mức giá bồi thường theo đơn giá nhà nhân với (x) hệ số điều chỉnh đơn giá $K = 1,2$.

b) Đối với nhà cấp III, cấp IV có tầng hầm: Trường hợp tầng hầm có $\geq 1/2$ chiều cao nằm dưới cos (cốt) mặt sân, vỉa hè, đơn giá tính cho diện tích sàn của mỗi tầng hầm được nhân hệ số điều chỉnh $K = 1,5$ đơn giá nhà tương ứng. Trường hợp tầng hầm có $< 1/2$ chiều cao dưới cos (cốt) mặt sân, vỉa hè, đơn giá tính cho diện tích sàn tầng hầm được nhân hệ số điều chỉnh $K = 1,2$ đơn giá nhà tương ứng.

c) Đối với nhà có gác xép bằng bê tông cốt thép, hoàn thiện theo nhà, đơn giá tính cho diện tích gác xép bằng 50% đơn giá của nhà tầng có gác xép.

d) Đối với tầng trên cùng của nhà cấp III loại 1 đến loại 11, nhà cấp IV loại 1 đến loại 3, có đặc điểm, tính chất mô tả tương ứng phù hợp với quy cách nhà tương ứng, tầng trên cùng thiết kế kiểu mái vát, kết cấu bê tông cốt thép, dán ngói, diện tích bồi thường bằng đơn giá loại nhà tương ứng nhân với (x) diện tích sàn mặt bằng tầng nhà trên cùng có mái vát bê tông (tính theo diện tích mặt bằng) nhân với (x) hệ số điều chỉnh $K = 1,3$.

đ) Đối với tầng tum ở tầng trên cùng của nhà cấp III loại 1 đến loại 11, nhà cấp IV loại 1 đến loại 3 có mái đổ bê tông cốt thép được xây bao che kín xung quanh, có chiều cao tường xây $\geq 2,5m$, có cầu thang bộ bản bê tông cốt thép lên mái thì tính mức giá bồi thường theo đơn giá loại nhà tương ứng.

e) Đối với tầng mái, tầng tum ở tầng trên cùng của nhà cấp III loại 1 đến loại 11, nhà cấp IV loại 1 đến loại 3 được xây bao che kín xung quanh, mái ngói, tôn hoặc Fibrô xi măng, có chiều cao tường xây $\geq 2,5m$, có cầu thang bộ bản bê tông cốt thép lên mái thì tính mức giá bồi thường theo đơn giá nhà cấp IV, loại 3.

g) Đối với tầng mái, tầng tum được xây bao che kín xung quanh và có chiều cao tường xây $\geq 1,5m$ và $< 2,5m$, đơn giá tính cho diện tích tầng tum, tầng mái bằng 70% đơn giá nhà cấp IV, loại 3.

h) Đối với các kết cấu bê tông toàn khối không cốt thép khác nằm ngoài các kết cấu đã được xác định theo loại công trình, đơn giá bồi thường/hỗ trợ được tính theo đơn giá bồi thường/hỗ trợ sân, đường bê tông với mức bê tông tương ứng.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b thành điểm b và điểm c khoản 1 Điều 4 như sau:

“b) Đối với nhà, công trình, vật kiến trúc không áp dụng đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc tại Phụ lục kèm theo Quy định này thì tùy thuộc tính chất công trình, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện xác định đơn giá xây dựng, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo phương pháp sau:

Sử dụng chi phí xây dựng trong Suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố hoặc dự toán chi phí xây dựng của công trình tương tự, có đặc điểm, điều kiện thi công tương ứng phù hợp với nhà, công trình đang xác định giá

bồi thường. Khi sử dụng căn cứ vào loại cấp công trình, thời điểm lập sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư, khu vực đầu tư xây dựng công trình, các hướng dẫn cụ thể và các chi phí khác phù hợp yêu cầu cụ thể của công trình để bổ sung, điều chỉnh, quy đổi suất vốn đầu tư hoặc dự toán công trình cho phù hợp theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Quyết định Công bố Suất vốn đầu tư xây dựng và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình.

Sử dụng báo giá của các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc công bố giá vật liệu xây dựng được cơ quan có thẩm quyền công bố đối với các cấu kiện, vật liệu xây dựng có thể tách rời để tính toán phương án bồi thường.

c) Trường hợp không áp dụng đơn giá tại Phụ lục kèm theo Quy định này hoặc các phương pháp nêu trên thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện tổ chức thuê đơn vị tư vấn có đủ tư cách pháp nhân, năng lực hoạt động theo quy định pháp luật về xây dựng để khảo sát hiện trạng, lập hồ sơ thiết kế và dự toán xây dựng công trình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ.

Chi phí thuê đơn vị tư vấn khảo sát hiện trạng, lập hồ sơ thiết kế và dự toán xây dựng công trình được xác định bằng phương pháp lập dự toán theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng nhưng không vượt quá 60% chi phí lập thiết kế và dự toán mới công trình có quy mô, tính chất, tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 7 như sau:

“8. Đối với mộ có nhiều tiểu: Ngoài việc bồi thường di chuyển đối với 01 mộ (tương ứng với 01 tiểu) theo quy định; mỗi một tiểu phát sinh sẽ được bồi thường theo đơn giá mộ đất tại Điều 3 và các chi phí tại khoản 4, khoản 5, các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp khác như một (01) mộ theo quy định.”

5. Bổ sung khoản 8a vào sau khoản 8 Điều 7 như sau:

“8a. Đối với mộ chung có nhiều mộ, diện tích chiếm đất trung bình của từng mộ bằng tổng diện tích chiếm đất của cả khối mộ chia cho tổng số mộ. Mỗi mộ trong số này được hưởng đầy đủ chính sách theo quy định gồm: Chi phí đào bốc, chi phí di chuyển, các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp; kinh phí hỗ trợ trường hợp hộ gia đình, cá nhân là chủ mộ tự bố trí đất để đặt mộ khi di dời (nếu có).

Trường hợp khối mộ được xây, ốp hợp khối từ nhiều mộ liền nhau có kiến trúc không áp dụng được đơn giá tại Phụ lục kèm theo Quy định này thì áp dụng quy định tại khoản 6 và khoản 8 Điều này.”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 02 năm 2026.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng chưa thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc gắn liền với đất thì tiếp tục thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định này.

Điều 4. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh; UBND cấp xã; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Vụ Pháp luật - Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bắc Ninh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các Ban của Đảng;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, KTN, KTTH, THĐT, NC, TTTT tỉnh (đăng công báo);
- Lưu: VT, KTN_{Tùng}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Thịnh

Phụ lục

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG, MỎ MẢ VÀ VẬT KIẾN TRÚC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(Kèm theo Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc gắn liền với đất và mức bồi thường tài sản là công trình xây dựng phải di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh)

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
I		NHÀ Ở		
1	Nhà biệt thự	Nhà ở riêng biệt có số tầng nhà chính từ 2÷4 tầng (không bao gồm tầng mái chống nóng và tầng hầm), có sân vườn, hàng rào, lối đi riêng, có ít nhất 3 mặt nhà tiếp xúc không gian thoáng, nhìn ra sân hoặc vườn. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt có vệ sinh riêng khép kín; Có phòng khách riêng và khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3\text{m}$. Kết cấu móng BTCT, khung BTCT chịu lực, sàn BTCT. Tường xây gạch hoặc BTCT. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái vát BTCT dán ngói hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch granite. - Bậc cầu thang ốp đá granite hoặc gỗ; tay vịn gỗ nhóm II, lan can bằng con tiện gỗ nhóm II hoặc hệ trụ Inox + kính cường lực an toàn. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm II; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox. - Mặt tường trong nhà bả ma tít, lăn sơn; mặt tường ngoài nhà bả ma tít lăn sơn (hoặc kết hợp ốp gạch với bả ma tít lăn sơn).	m ² sàn	8.499.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
2	Nhà cấp III, loại 1	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 4÷7 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt có vệ sinh riêng khép kín; Có phòng khách riêng và khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3\text{m}$. Kết cấu móng BTCT, khung BTCT chịu lực, sàn BTCT. Tường xây gạch. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch granite. - Bậc cầu thang ốp đá granite hoặc gỗ; tay vịn gỗ nhóm II, lan can bằng con tiện gỗ nhóm II hoặc hệ trụ Inox + kính cường lực an toàn. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm II; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox. - Mặt tường trong nhà bả ma tít, lăn sơn; mặt tường ngoài nhà bả ma tít lăn sơn (hoặc kết hợp ốp gạch với bả ma tít lăn sơn).	m ² sàn	7.194.000
3	Nhà cấp III, loại 2	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 4÷7 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công, nền và lan can hoàn thiện; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng khép kín; Có phòng khách riêng; Các tầng có khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3\text{m}$. Kết cấu móng BTCT, khung BTCT chịu lực, sàn BTCT. Tường xây gạch. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch granite. - Bậc cầu thang ốp đá granite hoặc gỗ; tay vịn gỗ nhóm II, lan can bằng con tiện gỗ nhóm II hoặc hệ trụ Inox + kính cường lực an toàn. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm II; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox. - Mặt tường trong nhà bả ma tít, lăn sơn; mặt tường ngoài nhà bả ma tít lăn sơn (hoặc kết hợp ốp gạch với bả ma tít lăn sơn).	m ² sàn	5.796.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
4	Nhà cấp III, loại 3	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 4÷7 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng khép kín; Các tầng có khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao ≥ 3m. Kết cấu móng BTCT, khung BTCT chịu lực, sàn BTCT. Tường xây gạch. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch ceramic. - Bậc cầu thang ốp granito hoặc gạch; tay vịn gỗ nhóm III÷IV, lan can bằng Inox. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm III÷IV hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox hoặc sắt sơn tĩnh điện. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp.	m ² sàn	5.356.000
5	Nhà cấp III, loại 4	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt có vệ sinh riêng khép kín; Có phòng khách riêng và khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao ≥ 3m. Kết cấu, móng BTCT, khung BTCT chịu lực, sàn BTCT. Tường xây gạch. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch granite. - Bậc cầu thang ốp đá granite hoặc gỗ; tay vịn gỗ nhóm II, lan can bằng con tiện gỗ nhóm II hoặc hệ trụ Inox + kính cường lực an toàn. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm II; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox. - Mặt tường trong nhà bả ma tít, lăn sơn; mặt tường ngoài nhà bả ma tít lăn sơn (hoặc kết hợp ốp gạch với bả ma tít lăn sơn).	m ² sàn	6.095.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
6	Nhà cấp III, loại 5	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công, nền và lan can hoàn thiện; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng khép kín; Có phòng khách riêng; Các tầng có khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3\text{m}$. Kết cấu móng BTCT, khung BTCT chịu lực, sàn BTCT. Tường xây gạch. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch granite. - Bậc cầu thang ốp đá granite hoặc gỗ; tay vịn gỗ nhóm II, lan can bằng con tiện gỗ nhóm II hoặc hệ trụ Inox + kính cường lực an toàn. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm II; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox. - Mặt tường trong nhà bả ma tít, lăn sơn; mặt tường ngoài nhà bả ma tít lăn sơn (hoặc kết hợp ốp gạch với bả ma tít lăn sơn).	m ² sàn	5.541.000
7	Nhà cấp III, loại 6	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng khép kín; Các tầng có khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3\text{m}$. Kết cấu móng BTCT, khung BTCT chịu lực, sàn BTCT. Tường xây gạch. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch ceramic. - Bậc cầu thang ốp granito hoặc gạch; tay vịn gỗ nhóm III÷IV, lan can bằng Inox. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm III÷IV hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox hoặc sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi ve).	m ² sàn	5.078.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
8	Nhà cấp III, loại 7	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công, nền và lan can hoàn thiện; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng khép kín; Có phòng khách riêng; Các tầng có khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3\text{m}$. Kết cấu móng BTCT hoặc xây gạch, tường xây gạch chịu lực, dầm sàn BTCT. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch granite. - Bậc cầu thang ốp đá granite hoặc gỗ; tay vịn gỗ nhóm II, lan can bằng con tiện gỗ nhóm II hoặc hệ trụ Inox + kính cường lực an toàn. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm II; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox. - Mặt tường trong nhà bả ma tít, lăn sơn; mặt tường ngoài nhà bả ma tít lăn sơn (hoặc kết hợp ốp gạch với bả ma tít lăn sơn).	m ² sàn	4.866.000
9	Nhà cấp III, loại 8	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng (không bao gồm mái chống nóng và tầng hầm). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng khép kín; Các tầng có khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3\text{m}$. Kết cấu móng BTCT hoặc xây gạch, tường xây gạch chịu lực, dầm sàn BTCT. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch ceramic. - Bậc cầu thang ốp granito hoặc gạch; tay vịn gỗ nhóm III÷IV, lan can bằng Inox. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm III÷IV hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox hoặc sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi ve).	m ² sàn	4.415.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
10	Nhà cấp III, loại 9	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng; tầng 1 (và tầng 2) đổ sàn BTCT, tầng 2 (hoặc 3) lợp tôn (hoặc lợp ngói). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng khép kín; Các tầng có khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao ≥ 3m. Kết cấu móng BTCT, khung BTCT chịu lực, sàn BTCT. Tường xây gạch. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). - Nền, sàn lát gạch ceramic. - Bậc cầu thang ốp granito hoặc gạch; tay vịn gỗ nhóm III÷IV, lan can bằng Inox hoặc sắt. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm III÷IV hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox hoặc sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi ve).	m ² sàn	5.064.000
11	Nhà cấp III, loại 10	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng; tầng 1 (và tầng 2) đổ sàn BTCT, tầng 2 (hoặc 3) lợp tôn (hoặc lợp ngói). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng khép kín; Các tầng có khu vệ sinh chung. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao ≥ 3m. Kết cấu móng BTCT hoặc xây gạch, tường xây gạch chịu lực, dầm sàn BTCT. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch ceramic. - Bậc cầu thang ốp granito hoặc gạch; tay vịn gỗ nhóm III÷IV, lan can bằng Inox hoặc sắt. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm III÷IV hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox hoặc sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi ve).	m ² sàn	4.220.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
12	Nhà cấp III, loại 11	Nhà ở có số tầng nhà chính từ 2÷3 tầng; tầng 1 (và tầng 2) đổ sàn BTCT, tầng 2 (hoặc 3) lợp tôn (hoặc lợp ngói). Mặt trước nhà có ban công, cửa đi ra ban công; mặt sau nhà có tiếp xúc không gian thoáng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ các tầng riêng biệt. Không có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống cấp điện tới từng thiết bị sử dụng. - Tầng nhà cao $\geq 3\text{m}$. Kết cấu móng BTCT hoặc xây gạch, tường xây gạch chịu lực, dầm sàn BTCT. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch ceramic. - Bậc cầu thang ốp granito hoặc gạch; tay vịn gỗ nhóm III÷IV, lan can bằng Inox hoặc sắt. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm III÷IV hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox hoặc sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi ve).	m ² sàn	4.009.000
13	Nhà cấp IV, loại 1	Nhà 1 tầng, đổ sàn BTCT lợp chống nóng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ riêng, có phòng khách, có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Kết cấu móng BTCT hoặc xây gạch, tường xây gạch chịu lực, dầm sàn BTCT. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói hoặc tấm fibro xi măng), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch ceramic. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm III÷IV hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox hoặc sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi ve).	m ² sàn	4.627.000
14	Nhà cấp IV, loại 2	Nhà 1 tầng, đổ sàn BTCT lợp chống nóng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Phòng ngủ riêng, có phòng khách, không có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống cấp điện tới từng thiết bị sử dụng. - Kết cấu móng BTCT hoặc xây gạch, tường xây gạch chịu lực, dầm sàn BTCT. Mái chống nóng	m ² sàn	4.386.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
		(lợp tôn (hoặc ngói hoặc tấm fibro xi măng), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch ceramic. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm III÷IV hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox hoặc sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi ve).		
15	Nhà cấp IV, loại 3	Nhà 1 tầng, đồ sàn BTCT lợp chống nóng. Hoàn thiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng và đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Không có phòng ngủ riêng, không có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống cấp điện tới từng thiết bị sử dụng. - Kết cấu móng BTCT hoặc xây gạch, tường xây gạch chịu lực, dầm sàn BTCT. Mái chống nóng (lợp tôn (hoặc ngói hoặc tấm fibro xi măng), hoặc sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch). Nền, sàn lát gạch ceramic. - Cửa, khuôn cửa gỗ nhóm III÷IV hoặc hệ nhôm định hình; chấn song gỗ hoặc sen hoa Inox hoặc sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi ve).	m ² sàn	3.844.000
16	Nhà cấp IV, loại 4	Nhà 1 tầng lợp mái tôn (hoặc ngói). Hoàn thiện đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Kết cấu móng xây gạch. Tường xây chịu lực. Mái lợp tôn (hoặc ngói), vì kèo thép (hoặc gỗ nhóm V) có trần nhựa, xốp chống nóng. Nền, sàn lát gạch ceramic (hoặc đất nung, xi măng hoa). - Cửa gỗ nhóm V÷VII hoặc nhôm hoặc inox; sen hoa sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi ve).	m ² XD	3.728.000
17	Nhà cấp IV, loại 5	Nhà 1 tầng lợp mái tôn (hoặc ngói). Hoàn thiện đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Không có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống cấp điện tới từng thiết bị sử dụng. - Kết cấu móng xây gạch. Tường xây chịu lực. Mái lợp tôn (hoặc ngói), vì kèo thép (hoặc gỗ nhóm V) có trần nhựa, xốp chống nóng. Nền, sàn lát gạch ceramic (hoặc đất nung, xi măng hoa). - Cửa cửa gỗ nhóm V÷VII hoặc nhôm hoặc inox; sen hoa sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi ve).	m ² XD	3.546.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
18	Nhà cấp IV, loại 6	Nhà 1 tầng lợp mái Fibro. Hoàn thiện đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống cấp điện, nước tới từng thiết bị sử dụng. - Kết cấu móng xây gạch. Tường xây chịu lực. Mái lợp tôn Fibro xi măng, có trần nhựa, xốp chống nóng. Nền, sàn lát gạch ceramic (hoặc đất nung, xi măng hoa). - Cửa gỗ nhóm V÷VII hoặc nhôm hoặc inox; sen hoa sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi ve).		3.130.000
19	Nhà cấp IV, loại 7	Nhà 1 tầng lợp mái Fibro. Hoàn thiện đáp ứng các tiêu chí chủ yếu: - Không có khu vệ sinh trong nhà. Có đầy đủ hệ thống cấp điện tới từng thiết bị sử dụng. - Kết cấu móng xây gạch. Tường xây chịu lực. Mái lợp tôn Fibro xi măng, có trần nhựa, xốp chống nóng. Nền, sàn lát gạch ceramic (hoặc đất nung, xi măng hoa). - Cửa gỗ nhóm V÷VII hoặc nhôm hoặc inox; sen hoa sắt. - Mặt tường trong và ngoài nhà lăn sơn trực tiếp (hoặc quét vôi ve).	m ² XD	2.978.000
II		CÔNG TRÌNH PHỤ		
20	Nhà tạm loại 1	Công trình độc lập, mái lợp tôn hoặc ngói thủ công hoặc Fibro xi măng. - Kết cấu móng xây gạch chỉ hoặc cay xỉ. Tường xây gạch chỉ hoặc cay xỉ trát, quét vôi ve, có chiều cao $\geq 2,5m$. - Mái kết cấu sắt hoặc gỗ hoặc tre, mái lợp tôn hoặc ngói, Fibro xi măng. - Nền lát gạch đất nung. - Cửa đi, cửa sổ bằng ván gỗ hoặc sắt, chấn song gỗ hoặc hoa sắt.	m ² XD	1.520.000
21	Nhà tạm loại 2	Công trình độc lập, mái lợp tôn hoặc ngói thủ công hoặc Fibro xi măng. - Kết cấu móng xây gạch chỉ hoặc cay xỉ. Tường xây gạch chỉ hoặc cay xỉ trát, quét vôi ve, có chiều cao $\geq 2,0m$. - Mái kết cấu sắt hoặc gỗ hoặc tre, mái lợp tôn hoặc ngói, Fibro xi măng. - Nền lát gạch đất nung hoặc láng vữa xi măng trên nền cơ bê tông gạch vỡ. - Cửa đi, cửa sổ bằng ván gỗ hoặc sắt, chấn song gỗ hoặc hoa sắt.	m ² XD	1.287.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
22	Nhà tạm loại 3	Công trình độc lập, mái lợp tôn hoặc ngói thủ công hoặc Fibro xi măng. - Kết cấu móng xây gạch chỉ hoặc cay xỉ. Tường bao che xây gạch chỉ hoặc cay xỉ trát. - Khung cột bằng gỗ hoặc tre chịu lực. - Mái kết cấu gỗ hoặc tre, mái lợp ngói hoặc Fibro xi măng. - Nền láng vữa xi măng trên nền cơ bê tông gạch vỡ hoặc vôi xi. - Cửa đi, cửa sổ bằng ván gỗ.	m ² XD	1.114.000
23	Nhà Bếp loại 1	Công trình độc lập, mái lợp tôn hoặc ngói thủ công hoặc Fibro xi măng. - Kết cấu móng xây gạch. Tường xây chịu lực, có chiều cao 2,5m; trát vữa, quét vôi ve. - Phần mái kết cấu sắt hoặc gỗ nhóm V÷VII hoặc tre, mái lợp tôn hoặc ngói, Fibro xi măng. - Nền lát gạch đất nung. - Cửa đi, cửa sổ gỗ, chấn song gỗ hoặc hoa sắt.	m ² XD	1.337.000
24	Nhà Bếp loại 2	Công trình độc lập, mái lợp ngói thủ công hoặc Fibro xi măng. - Kết cấu móng xây gạch. Tường xây chịu lực, có chiều cao 2,2m; trát vữa, quét vôi ve. - Phần mái kết cấu sắt hoặc gỗ nhóm V÷VII hoặc tre, mái lợp tôn hoặc ngói, Fibro xi măng. - Nền lát gạch đất nung. - Cửa đi, cửa sổ gỗ hoặc sắt, chấn song gỗ hoặc hoa sắt.	m ² XD	1.135.000
25	Nhà Bếp loại 3	Công trình độc lập, mái lợp ngói thủ công hoặc Fibro xi măng dạng đơn giản. - Kết cấu móng xây gạch. Tường xây chịu lực, có chiều cao 2,0m. - Phần mái kết cấu sắt hoặc gỗ nhóm V÷VII hoặc tre, mái lợp Fibro xi măng. - Nền láng vữa xi măng trên nền cơ bê tông gạch vỡ hoặc vôi xi. - Cửa đi, cửa sổ gỗ hoặc ván ép hoặc sắt, chấn song gỗ hoặc tre hoặc hoa sắt.	m ² XD	983.000
26	Khu chăn nuôi loại 1	Móng xây gạch; Tường xây gạch, trát vữa xi măng hoặc vữa tam hợp, chiều cao $\geq 2,5$ m. Mái kết cấu sắt hoặc gỗ, lợp ngói, hoặc tôn, hoặc Fibro xi măng. Nền lát gạch đất nung hoặc láng vữa xi măng trên nền cơ bê tông gạch vỡ.	m ² XD	1.339.000
27	Khu chăn nuôi loại 2	Móng xây gạch hoặc cay xỉ; Tường xây gạch hoặc cay xỉ, trát vữa tam hợp, chiều cao $\geq 2,0$ m. Mái kết cấu sắt hoặc gỗ hoặc tre, lợp ngói, hoặc tôn, hoặc Fibro xi măng. Nền lát gạch đất nung hoặc láng vữa xi măng trên nền cơ bê tông gạch vỡ.	m ² XD	1.231.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
28	Khu chăn nuôi loại 3	Móng xây gạch hoặc cay xỉ; Tường xây gạch hoặc cay xỉ, trát vữa tam hợp, chiều cao $\geq 2,0\text{m}$. Mái kết cấu gỗ hoặc tre, lợp vật liệu rẻ tiền (cỏ tranh, lá cọ, rơm). Nền láng vữa xi măng trên nền cơ bê tông gạch vỡ hoặc vôi xỉ.	m ² XD	1.123.000
29	Chuồng nuôi gà, vịt	Tường xây gạch hoặc cay xỉ, chiều cao $\geq 1,5\text{m}$. Mái lợp Fibro xi măng hoặc lợp vật liệu rẻ tiền (tấm nhựa, giấy dầu, cỏ tranh, lá cọ, rơm).	m ² XD	598.000
30	Nhà vệ sinh loại 1	Tường xây gạch, sàn mái BTCT, có ốp lát vật liệu tốt, thiết bị vệ sinh đồng bộ, cấp thoát nước đầy đủ. (Chưa bao gồm bể phốt, bể nước).	m ² XD	4.004.000
31	Nhà vệ sinh loại 2	Tường xây gạch, mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng, có ốp lát vật liệu tốt, đầy đủ thiết bị vệ sinh, cấp thoát nước. (Chưa bao gồm bể phốt, bể nước).	m ² XD	2.409.000
32	Nhà vệ sinh loại 3	Tường xây gạch, mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng, có bệ xí xồm hoặc xây bằng bê tông cốt thép; tường trát vữa và đánh màu xi măng (ốp một phần nếu có), có cấp thoát nước. (Chưa bao gồm bể phốt, bể nước).	m ² XD	1.570.000
33	Nhà vệ sinh loại 4	Tường xây gạch, mái Fibro xi măng hoặc lợp vật liệu khác, tường trát vữa và đánh màu xi măng, không ốp lát; không có thiết bị vệ sinh, bệ xí + bệ tiểu xây gạch. (Chưa bao gồm bể phốt, bể nước).	m ² XD	983.000
34	Nhà vệ sinh loại 5	Nhà vệ sinh chất lượng thấp. Kết cấu xây dựng dạng đơn giản, không xếp được loại 1,2,3,4.	m ² XD	436.000
III		CÔNG TRÌNH KHÁC		
35	Kiốt loại 1	Tường xây gạch bao tre 3 phía cao $\geq 2,2\text{m}$. Mái kết cấu bằng sắt hoặc gỗ, lợp tôn hoặc ngói hoặc Fibro xi măng. Nền lát gạch xi măng hay gạch lá nem hoặc bê tông gạch vỡ, láng vữa xi măng.	m ² XD	952.000
36	Kiốt loại 2	Tường xây gạch bao tre 3 phía cao $\geq 2,0\text{m}$. Mái kết cấu bằng sắt hoặc gỗ, lợp tôn hoặc ngói hoặc Fibro xi măng. Nền lát gạch xi măng hay gạch lá nem hoặc bê tông gạch vỡ, láng vữa xi măng.	m ² XD	557.000
37	Kiốt loại 3	Khung cột bằng gỗ hoặc tre chịu lực. Mái lợp Fibro xi măng hoặc lợp vật liệu rẻ tiền (tấm nhựa, giấy dầu, cỏ tranh, lá cọ, rơm). Không có tường bao che. Nền láng vữa xi măng hoặc nền cơ vôi.	m ² XD	253.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
38	Bán mái loại 1	Kết cấu khung cột, kèo, xà gồ bằng thép sơn hoặc mạ kẽm. Mái lợp tôn PU (tôn xốp) cách nhiệt, chống ồn.	m ² XD	628.000
39	Bán mái loại 2	Kết cấu khung cột, kèo, xà gồ bằng thép sơn hoặc mạ kẽm. Mái lợp tôn thường.	m ² XD	534.000
40	Bán mái loại 3	Kết cấu khung cột, kèo, xà gồ bằng gỗ. Mái lợp tôn thường hoặc Fibro xi măng.	m ² XD	132.000
IV		TƯỜNG RÀO, SÂN		
41		Bê tông cốt thép móng M200, đá 1x2	m ³	4.759.000
42		Bê tông cốt thép cột M200, đá 1x2	m ³	10.506.000
43		Bê tông cốt thép dầm, giằng M200, đá 1x2	m ³	9.027.000
44		Bê tông cốt thép sàn M200, đá 1x2	m ³	6.427.000
45		Khối xây móng gạch vữa XM mác 50	m ³	1.690.000
46		Khối xây tường gạch vữa XM mác 50 (không bao gồm trát, không bao gồm sơn, không vôi ve)	m ³	1.783.000
47		Khối xây tường gạch vữa XM mác 50 (đã bao gồm trát 2 mặt, sơn hoặc vôi ve 2 mặt)	m ³	2.816.000
48		Khối xây móng gạch cay xỉ, vữa tam hợp mác 50	m ³	965.000
49		Khối xây tường gạch cay xỉ, vữa tam hợp mác 50 (không bao gồm trát, sơn hoặc vôi ve)	m ³	1.013.000
50		Khối xây tường gạch cay xỉ, vữa tam hợp mác 50 (đã bao gồm trát 2 mặt, sơn hoặc vôi ve 2 mặt)	m ³	1.447.000
51		Khối xây móng gạch cay bê tông (gạch papanh xi măng), vữa tam hợp mác 50	m ³	1.287.000
52		Khối xây tường gạch cay bê tông (gạch papanh xi măng), vữa tam hợp mác 50 (không bao gồm trát, không bao gồm sơn, không vôi ve)	m ³	1.351.000
53		Khối xây tường gạch cay bê tông (gạch papanh xi măng), vữa tam hợp mác 50 (đã bao gồm trát 2 mặt, sơn hoặc vôi ve 2 mặt)	m ³	1.985.000
54		Khối xây đá vữa XM M50	m ³	1.382.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
55		Tường hồ hợp đắp đất + gạch vỡ hoặc xây cay đất	m ³	264.000
56		Khung lưới sắt B40	m ²	230.000
57		Cổng sắt: khung làm bằng (ống kẽm, sắt góc, sắt hộp.) phần dưới bịt tôn, phần trên chấn song bằng sắt hình, sắt tròn, hoa sắt, sơn màu.	m ²	1.090.000
58		Hàng rào làm bằng sắt hình các loại, sắt tròn (từ Φ10 ÷ Φ14) có điểm hoa sắt, sơn chống gỉ	m ²	480.000
59		Dây thép gai	m ²	11.000
60		Bờ rào cắm bằng cây dóc, nửa khoảng cách 20cm/cây.	m ²	14.000
61		Sân láng vữa xi măng dày 3cm (nền BTGV hoặc nền cứng như vôi xi than).	m ²	145.000
62		Sân lát gạch chỉ	m ²	220.000
63		Sân lát gạch lá nem	m ²	192.000
64		Nền lát gạch Ceramic hoặc Granit	m ²	355.000
65		Sân vôi xỉ (dày 10 cm)	m ²	81.000
66		Sân, đường bê tông, mác BT 150, đá 1x2	m ³	1.726.000
67		Sân, đường bê tông, mác BT 200, đá 1x2	m ³	1.814.000
68		Sân, đường bê tông, mác BT 250, đá 1x2	m ³	1.899.000
V		BỂ NƯỚC, BỂ PHỐT, GIẾNG		
69		Bể nước không có tấm đan bê tông, đáy và thành bể xây bằng gạch chỉ, vữa xi măng, trát vữa xi măng và đánh màu phía trong bể (Dung tích tính theo kích thước trong thành bể).		
69.1		- Thành 110mm trát vữa xi măng 1 mặt	m ³	902.000
69.2		- Thành 110mm trát vữa xi măng 2 mặt	m ³	1.074.000
69.3		- Thành 220mm trát vữa xi măng 1 mặt	m ³	1.352.000

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
69.4		- Thành 220mm trát vữa xi măng 2 mặt	m ³	1.611.000
70		Bể nước có tấm đan bê tông, đáy và nắp bể làm bằng tấm đan bê tông cốt thép mác 200, thành bể xây gạch chỉ, xây trát vữa xi măng có đánh màu bằng vữa xi măng (Dung tích tính theo kích thước trong thành bể).		
70.1		- Thành 110mm trát vữa xi măng 1 mặt	m ³	1.520.000
70.2		- Thành 110mm trát vữa xi măng 2 mặt	m ³	2.046.000
70.3		- Thành 220mm trát vữa xi măng 1 mặt	m ³	2.279.000
70.4		- Thành 220mm trát vữa xi măng 2 mặt	m ³	3.069.000
71		Bể phốt (Dung tích tính theo kích thước trong thành bể)	m ³	3.197.000
72		Giếng khoan có ống vách lọc, đường kính trong giếng ≤ 75 mm, hút nước sâu ≤ 50 m	m	182.000
73		Giếng khoan có ống vách lọc, đường kính trong giếng ≤ 75 mm, hút nước sâu > 50 m	m	203.000
74		Giếng đào, đường kính $\leq 0,8$ m, sâu ≤ 6 m; Giếng đất đào cổ xây gạch	cái	3.738.000
75		Giếng đào, đường kính $\leq 0,8$ m, sâu ≤ 6 m; Giếng cuốn gạch từ đáy lên	cái	5.308.000
76		Giếng đào, đường kính $0,9 \div 1,0$ m, sâu $7 \div 10$ m; Giếng đất đào cổ xây gạch	cái	5.865.000
77		Giếng đào, đường kính $0,9 \div 1,0$ m, sâu $7 \div 10$ m; Giếng cuốn gạch từ đáy lên	cái	8.570.000
78		Giếng đào, đường kính $1,0 \div 1,5$ m, sâu > 10 m; Giếng đất đào cổ xây gạch	cái	6.544.000
79		Giếng đào, đường kính $1,0 \div 1,5$ m, sâu > 10 m; Giếng cuốn gạch từ đáy lên	cái	12.622.000
VI		MỘ		
80		Mộ đất đã cải táng	Mộ	1.590.000
		<i>Trường hợp mộ đất chuyển đến nơi mới phải xây dựng theo quy định thì hỗ trợ bổ sung kinh phí xây dựng khi di chuyển.</i>	<i>Mộ</i>	<i>1.257.000</i>

STT	Loại công trình	Mô tả quy cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)
81		Mộ xây gạch. Diện tích chiếm đất < 1,5m ² : - Thành đáy, thành mộ xây chỉ (xây chữ nhật hoặc xây tròn), trát vữa XM, quét nước XM hoặc vôi ve. - Chiều cao mộ trung bình (từ mặt nền đến mặt mộ) = 1,0m; tường gắn bia (nếu có) cao 0,6m (từ mặt mộ).	Mộ	2.847.000
82		Mộ xây gạch. Diện tích chiếm đất từ 1,5m ² đến < 2,0m ² : - Thành đáy, thành mộ xây chỉ (xây chữ nhật hoặc xây tròn), trát vữa XM, quét nước XM hoặc vôi ve. - Chiều cao mộ trung bình (từ mặt nền đến mặt mộ) = 1,0m; tường gắn bia (nếu có) cao 0,6m (từ mặt mộ).	Mộ	3.667.000
83		Mộ xây gạch. Diện tích chiếm đất từ 2,0m ² đến < 2,5m ² : - Thành đáy, thành mộ xây chỉ (xây chữ nhật hoặc xây tròn), trát vữa XM, quét nước XM hoặc vôi ve. - Chiều cao mộ trung bình (từ mặt nền đến mặt mộ) = 1,0m; tường gắn bia (nếu có) cao 0,6m (từ mặt mộ).	Mộ	3.991.000
84		Mộ xây gạch. Diện tích chiếm đất ≥ 2,5m ² : - Thành đáy, thành mộ xây chỉ (xây chữ nhật hoặc xây tròn), trát vữa XM, quét nước XM hoặc vôi ve. - Chiều cao mộ trung bình (từ mặt nền đến mặt mộ) = 1,0m; tường gắn bia (nếu có) cao 0,6m (từ mặt mộ).	Mộ	5.237.000
85		Mộ chưa cải táng	Mộ	8.712.000